

**CÔNG TY CP CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NÔNG SẢN  
XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH**

Đường Trần Nhân Tông, Phường Trần Quang Khải, TP Nam Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2014

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>45.729.535.787</b>	<b>25.713.389.369</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>14.988.440.767</b>	<b>9.543.584.270</b>
1. Tiền	111	V.01	14.988.440.767	9.543.584.270
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>15.424.584.366</b>	<b>2.978.306.845</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	12.787.052.366	2.478.641.200
2. Trả trước cho người bán	132		314.775.000	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	2.322.757.000	499.665.645
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>9.432.221.412</b>	<b>12.523.754.879</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.05	9.432.221.412	12.523.754.879
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.884.289.242</b>	<b>667.743.375</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		508.656.544	120.813.922
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		429.197.988	63.753.853
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06	50.312.000	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.896.122.710	483.175.600

**CÔNG TY CP CHÈ BIÊN THỰC PHẨM NÔNG SẢN  
XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Đường Trần Nhân Tông, Phường Trần Quang Khải, TP Nam Định

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2014

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>36.323.675.523</b>	<b>16.026.072.752</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.07	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.08	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6.523.675.523</b>	<b>3.026.072.752</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1.475.574.164	1.718.531.026
- Nguyên giá	222		20.503.340.342	20.503.340.342
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-19.027.766.178	-18.784.809.316
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.010	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	756.593.300	807.476.093
- Nguyên giá	228		1.253.787.500	1.253.787.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-497.194.200	-446.311.407
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	4.291.508.059	500.065.633
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.13	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>29.800.000.000</b>	<b>13.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.14	29.800.000.000	13.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.23	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>82.053.211.310</b>	<b>41.739.462.121</b>

**CÔNG TY CP CHÈ BIÊN THỰC PHẨM NÔNG SẢN  
XUẤT KHẨU NAM ĐỊNH**

Đường Trần Nhân Tông, Phường Trần Quang Khải, TP Nam Định

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2014

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>18.990.592.047</b>	<b>26.619.615.644</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>17.038.199.807</b>	<b>13.167.223.404</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	12.656.502.489	9.682.357.970
2. Phải trả người bán	312	V.17	2.442.742.692	2.300.019.622
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	1.151.631.507	237.818.234
5. Phải trả người lao động	315		224.392.950	283.232.439
6. Chi phí phải trả	316	V.19	0	17.936.364
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.20	292.622.937	269.565.921
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		270.307.232	376.292.854
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.952.392.240</b>	<b>13.452.392.240</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.21	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.22	1.952.392.240	13.452.392.240
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.23	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>63.062.619.263</b>	<b>15.119.846.477</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.24</b>	<b>63.062.619.263</b>	<b>15.119.846.477</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		56.538.000.000	12.950.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		42.220.000	42.220.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		93.365.619	93.365.619
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		228.668.446	148.099.691
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.118.780.976	1.078.496.598
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.041.584.222	807.664.569
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.25	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>82.053.211.310</b>	<b>41.739.462.121</b>

Người lập

*[Signature]*

Trần Thị Nụ

Kế toán trưởng

*[Signature]*

Trần Thị Nụ

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2015



GIÁM ĐỐC  
NGUYỄN VIỆT HÙNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		tỷ lệ kế từ đầu năm nay tới cuối Quý này	Năm nay	Năm trước
			Năm nay	Năm trước			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.27	12.694.837.826	12.790.150.600	74.018.459.071	58.827.795.274	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.28	-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.29	12.694.837.826	12.790.150.600	74.018.459.071	58.827.795.274	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.30	11.420.036.361	11.426.220.122	64.545.332.757	53.955.669.344	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.274.801.465	1.363.930.478	9.473.126.314	4.872.125.930	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	4.329.058	28.897.407	121.613.935	219.032.888	
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	312.868.120	104.932.985	765.176.107	294.957.972	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		312.868.120	104.932.985	393.223.467	294.957.972	
8. Chi phí bán hàng	24		127.451.319	255.607.371	575.755.805	822.060.767	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		679.896.162	805.218.754	2.949.121.545	2.920.567.471	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		158.914.922	227.068.775	5.304.686.792	1.053.572.608	
11. Thu nhập khác	31		1.879	13.335.100	360.001.879	20.677.460	
12. Chi phí khác	32		5.000.000	30.000.000	30.000.000	-	
13. Lợi nhuận khác	40		-4.998.121		330.001.879	20.677.460	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		153.916.801	240.403.875	5.634.688.671	1.074.250.068	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33	33.861.696	60.100.969	1.239.631.507	268.562.517	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.34	-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		120.055.105	180.302.906	4.395.057.164	805.687.551	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Nga

Trần Thị Nga



GIÁM ĐỐC  
NGUYỄN VIỆT HỮU

năm 2015

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý IV năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm nay tới cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		64.046.357.183	-
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		-59.158.392.312	-
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		-2.809.139.520	-
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-757.508.107	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-325.818.234	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		-	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		-176.270.000	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>819.229.010</b>	
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-3.958.130.970	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-16.800.000.000	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lại cho vay, cho tức và lợi nhuận được chia	27		121.613.935	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-20.636.517.035</b>	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		20.788.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		23.792.646.187	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-19.318.501.665	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-


11/2/2015 08:00 AM


5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>25.262.144.522</b>	
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>5.444.856.497</b>	
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>9.543.584.270</b>	
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>14.988.440.767</b>	

Lập, ngày 13 tháng 4 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

  
Trần Thị Nu

  
Trần Thị Nu



GIÁM ĐỐC  
NGUYỄN VIỆT HÙNG

M/ A S B/D/ O/ 1/ 1/ 1/

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý IV năm 2014**

**I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1- Hình thức sở hữu vốn**

Vốn điều lệ: 56.538.000.000 đồng

**2- Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực chế biến và kinh doanh thịt lợn

**3- Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động của Công ty là:

- Chế biến và kinh doanh thịt lợn, gia súc, gia cầm xuất khẩu;
- Kinh doanh các loại thực phẩm nông sản xuất khẩu và tiêu dùng nội địa;
- Mua bán máy móc thiết bị vật tư phục vụ sản xuất của công ty;
- Chế biến kinh doanh thủy hải sản xuất khẩu và tiêu dùng nội địa;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán buôn thực phẩm;  
(Chi tiết: Mua bán thịt và các sản phẩm từ thịt, các loại thực phẩm thủy hải sản)
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc khác.

**II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1- Kỳ kế toán năm**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2- Đơn vị sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt nam, ký hiệu là "VND". Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

**III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo

**2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của Chế độ kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chế độ, chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

**3- Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Trên máy vi tính.

**IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1- Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài



chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung

2- **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán. Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định theo phương pháp chi phí

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho khi cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4- **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư**

**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác (vận chuyển, lắp đặt, chạy thử ...) có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)**

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định hiện hành về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Cụ thể:

Tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc thiết bị	03 – 05
Phương tiện vận tải	5
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

5- **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

**6- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

**7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát

**8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.  
Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán, bao gồm:

- Chi phí nghiên cứu triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình.
- Chi phí sửa chữa văn phòng, thuê nhà.
- Công cụ dụng cụ có giá trị lớn xuất dùng.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ

**9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả: Là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các khoản chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Hạch

- Lãi vay phải trả
- Chi phí vật liệu, nhân công.

**10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Nợ ngắn
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm được phân loại là Nợ dài hạn

Đối với khoản nợ phải trả người bán, Công ty vừa theo dõi công nợ theo đích danh người bán vừa theo dõi công nợ theo các Chủ nhiệm công trình và các công trình gắn liền với từng Chủ nhiệm. Cuối năm tài chính, Công ty chỉ thực hiện đối chiếu công nợ nội bộ với các Chủ công trình, việc thanh toán nợ với nhà cung cấp thuộc trách nhiệm của Chủ công trình theo quy chế khoán hợp đồng giữa Công ty với các Chủ nhiệm công

**11- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn của chủ doanh nghiệp, các cổ đông được ghi nhận

theo số vốn thực góp của các chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu phát hành với giá Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy

## 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của cung cấp dịch vụ được xác định khi

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí liên quan đến việc cung cấp dịch vụ.

### Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: 22%

- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác  
Thuế GTGT: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG

Đơn vị tính: VND

01- TIỀN	31/12/2014	01/01/2014
- Tiền mặt	14.974.004.996	7.144.930.565
- Tiền gửi ngân hàng	14.435.771	2.398.653.705
- Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>14.988.440.767</b>	<b>9.543.584.270</b>
<b>02- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>		
<b>03- PHẢI THU KHÁCH HÀNG</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Công ty TNHH TMDV Toàn Phước Thịnh	150.630.000	150.000.000
- Công ty TNHH Hạnh Phan	3.249.258.800	93.853.200
- Tristar Trading HK	-	1.593.648.000
Sinsin trading	11.778.630	
- Công ty CP dịch vụ tổng hợp DK Vũng Tàu	711.320.000	511.140.000
- Sunhing city Limited	2.829.967.200	-
- Công ty CP SXKD gia súc gia cầm	130.000.000	130.000.000
Cty TNHH TM XNK nông sản	22.550.199	
- Cty CP TP Thảo nguyên xanh	656.776.900	-
- Nguyễn Đình Hùng	689.229.855	-
Nguyễn Văn Mạnh	14.364.252	
- Nguyễn Văn Dương	1.567.694.930	-
Sebo Internationa LTD MIF	2.753.481.600	
<b>Cộng</b>	<b>12.787.052.366</b>	<b>2.478.641.200</b>
<b>04- CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	2.322.757.000	499.665.645
+ Phải thu của người đi thu mua nguyên liệu	2.322.757.000	499.665.645
<b>Cộng</b>	<b>2.322.757.000</b>	<b>499.665.645</b>
<b>05- HÀNG TỒN KHO</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	687.611.466	180.517.150
- Thành Phẩm	8.744.609.946	12.127.003.729
- Hàng gửi đi bán	-	216.234.000
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>9.432.221.412</b>	<b>12.523.754.879</b>
<b>06- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	50.312.000	-
<b>Cộng</b>	<b>50.312.000</b>	<b>-</b>

07- PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	31/12/2014	01/01/2014
Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn Thăng Long	75.000.000	
Công ty CP chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương	33.000.000	
Công ty CP thể thao Nova Việt Nam	206.775.000	

**314.775.000**

**08- PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

**09- TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	6.426.591.522	13.384.021.547	692.727.273	-	20.503.340.342
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	6.426.591.522	13.384.021.547	692.727.273	-	20.503.340.342
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	4.990.787.769	13.384.021.547	410.000.000	-	18.784.809.316
- Khấu hao trong năm	186.411.409	-	56.545.453	-	242.956.862
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	5.177.199.178	13.384.021.547	466.545.453	-	19.027.766.178
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu năm	1.435.803.753	-	282.727.273	-	1.718.531.026
- Tại ngày cuối năm	1.249.392.344	0	226.181.820	-	1.475.574.164

**10- TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

**11- TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	1.253.787.500	-	-	-	1.253.787.500
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-

- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.253.787.500</b>	-	-	<b>1.253.787.500</b>

**Giá trị hao mòn lũy kế**

<b>Số dư đầu năm</b>	<b>446.311.407</b>	-	-	<b>446.311.407</b>
- Khấu hao trong kỳ	50.882.793	-	-	50.882.793
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>497.194.200</b>	-	-	<b>497.194.200</b>

**Giá trị còn lại**

<b>- Tại ngày đầu năm</b>	<b>807.476.093</b>	-	-	<b>807.476.093</b>
<b>- Tại ngày cuối năm</b>	<b>756.593.300</b>	-	-	<b>756.593.300</b>

**12- CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Sửa chữa lớn TSCĐ nha SX 9A,9B	333.377.089	500.065.633
Sửa chữa nhà ở CN	144.517.900	
Dây truyền xúc xích, SX thử	3.813.613.070	
<b>Cộng</b>	<b>4.291.508.059</b>	<b>500.065.633</b>

**13- TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

**14- ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Trang trại chăn nuôi Hà Lạn – xã Giao Thịnh – Hải Hậu, Nam Định (1)	10.000.000.000	10.000.000.000
- Dự án khu liên hiệp thể thao	3.000.000.000	3.000.000.000
- Trang trại chăn nuôi – Phạm Ngọc Hà (2)	2.000.000.000	-
- Công ty cổ phần Nam Hà Việt Thái (3)	3.000.000.000	-
- Công ty CP Thực phẩm Thảo Nguyên Xanh (4)	2.000.000.000	-
- Công ty CP Nông nghiệp xanh Hưng Việt (5)	9.800.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>29.800.000.000</b>	<b>13.000.000.000</b>

(1) Hợp tác đầu tư với ông Vũ Trọng Nghĩa vào trang trại chăn nuôi Hà Lạn – xã Giao Thịnh – Hải Hậu. Trong đó, CTCP Chế biến thực phẩm nông sản xuất khẩu Nam Định góp 10 tỷ đồng và hưởng 30% lợi nhuận thu được.

(2) Hợp tác đầu tư vào trang trại chăn nuôi – Phạm Ngọc Hà. Trong đó, CTCP Chế biến thực phẩm nông sản xuất khẩu Nam Định góp 2 tỷ đồng và hưởng 30% lợi nhuận.

(3) Đầu tư 300.000 cổ phần CTCP Nam Hà Việt Thái, chiếm tỷ lệ 3,7%.

(4) Đầu tư 200.000 cổ phần CTCP Thực phẩm Thảo Nguyên Xanh, chiếm tỷ lệ 10,6%.

(5) Đầu tư 980.000 cổ phần CTCP Nông nghiệp xanh Hưng Việt, chiếm tỷ lệ 19,6%.

**15- CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

**16- VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
- Vay ngắn hạn (*)	12.656.502.489	9.682.357.970

**Cộng****12.656.502.489 9.682.357.970**

(\*) Vay của Ngân hàng TMCP Á Châu Nam Định theo hợp đồng số NAD DN 01150513 mục đích là bổ sung nguồn vốn lưu động với lãi suất 5,8%/năm và thay đổi biên độ theo từng thời điểm nhận nợ. Tài sản thế chấp là giấy chứng nhận quyền sử

	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
<b>17- PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN</b>		
- Cty TNHH MTV Huy linh		6.366.195
- Cung ty CP công nghệ & TB VPM	90.604.800	
- Công ty cổ phần AEL Việt Nam	14.056.326	13.872.454
- Công ty TNHH Hương Sen		78.383.052
- Công ty cổ phần bao bì xuất khẩu Thành Hưng	118.309.676	33.541.421
- Nguyễn Văn Tấn	1.308.148.300	1.998.998.700
- CTCP Đầu tư và Phát triển hàng hải Bình Minh	20.407.000	-
- Cơ quan thú y vùng 1 Hà Nội	14.145.600	-
- Lê Đắc Cử : Cửa trường Nam định	456.940.350	-
- Đỗ Thị Ngân		168.857.800
- Cty TNHH Hoa thắng	11.184.250	
- Cty TNHH Behn Meyer VN	103.336.640	
- Cty TNHH vật tư công nghệ phẩm TTN	187.418.750	
- Cty CP công nghệ môi trường Hoàng Nam	13.130.000	
- Cty CP Nam Liên	105.061.000	
<b>Cộng</b>	<b>2.442.742.692</b>	<b>2.300.019.622</b>
<b>18- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.151.631.507	237.818.234
<b>Cộng</b>		<b>237.818.234</b>
<b>19- CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>		
- Trích trước chi phí cước đường bộ		17.936.364
<b>Cộng</b>	<b>18.000.000</b>	<b>17.936.364</b>
<b>20- CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC</b>		
- Kinh phí công đoàn	83.256.982	56.698.963
- Bảo hiểm xã hội	92.895.166	107.613.908
- Bảo hiểm y tế	65.425.194	59.891.844
- Bảo hiểm thất nghiệp	36.000.276	35.564.489
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.045.319	9.796.717
<b>Cộng</b>	<b>292.622.937</b>	<b>269.565.921</b>
<b>21- PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ</b>		
<b>22- VAY VÀ NỢ DÀI HẠN</b>		
<b>a - Vay dài hạn</b>	<b>452.392.240</b>	<b>13.452.392.240</b>
- Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	452.392.240	452.392.240
- Vay Ngân hàng ACB	1.500.000.000	
- Ông Vũ Trọng Nghĩa		3.000.000.000
- Ông Vũ Minh Thành		10.000.000.000

Cộng

1.952.392.240 13.452.392.240

23- TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

24- VỐN CHỦ SỞ HỮU

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	56.538.000.000	12.950.000.000
<b>Cộng</b>	<u>56.538.000.000</u>	<u>12.950.000.000</u>

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	12.950.000.000	3.421.400.000
+ Vốn góp tăng trong k	43.588.000.000	9.528.600.000
+ Vốn góp giảm trong	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	56.538.000.000	12.950.000.000

d - Cổ phiếu

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.653.800	1.295.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.653.800	1.295.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

e - Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	228.668.446	148.099.691
- Quỹ dự phòng tài chính	1.118.780.976	1.078.496.598
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
<b>Cộng</b>	<u>1.347.449.422</u>	<u>1.226.596.289</u>

25- NGUỒN KINH PHÍ

26- TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD

Đơn vị tính: VND

27- TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý IV năm 2014</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm nay tới cuối Quý này</u>
- Doanh thu bán hàng	12.694.837.826	74.018.459.071
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
<b>Cộng</b>	<u>12.694.837.826</u>	<u>74.018.459.071</u>

28- CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU



**29- DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý IV năm 2014	Lũy kế từ đầu năm nay tới cuối Quý này
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	12.694.837.826	74.018.459.071
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>12.694.837.826</b>	<b>74.018.459.071</b>

**30- GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý IV năm 2014	Lũy kế từ đầu năm nay tới cuối Quý này
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	11.420.036.361	64.536.328.781
<b>Cộng</b>	<b>11.420.036.361</b>	<b>64.536.328.781</b>

**31- DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý IV năm 2014	Lũy kế từ đầu năm nay tới cuối Quý này
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.848.000	114.222.008 ***
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	481.058	7.391.927
<b>Cộng</b>	<b>4.329.058</b>	<b>121.613.935</b>

**32- CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý IV năm 2014	Lũy kế từ đầu năm nay tới cuối Quý này
- Lãi tiền vay	312.868.120	765.176.107
<b>Cộng</b>	<b>312.868.120</b>	<b>765.176.107</b>

**33- CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý IV năm 2014	Lũy kế từ đầu năm nay tới cuối Quý này
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	33.861.696	1.239.631.507
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>33.861.696</b>	<b>1.239.631.507</b>

**34- CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI****35- CHI PHÍ SẢN, XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý IV năm 2014	Lũy kế từ đầu năm nay tới cuối Quý này
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.946.377.950	56.540.782.950

- Chi phí nhân công	378.381.587	1.896.297.335
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.221.323	71.881.318
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	219.459.300	1.074.792.171
- Chi phí khác bằng tiền	432.458.508	1.353.947.224
<b>Cộng</b>	<b>10.996.898.668</b>	<b>60.937.700.998</b>

**VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCLCTT**

**VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên liên quan

Đối tượng giao dịch	Mối quan hệ	Nội dung	Giá trị giao dịch	Số dư cuối kỳ
Ông Vũ Trọng Nghĩa	Chủ tịch HĐQT	Cán trừ công nợ để góp vốn	3.000.000.000	0
Ông Vũ Minh Thành	Cổ đông lớn	Cán trừ công nợ để góp vốn	10.000.000.000	0
Ông Nguyễn Văn Tấn	Thành viên HĐQT	Tiền thu mua nguyên liệu phải trả	1.308.148.300	0
Ông Nguyễn Văn Tấn	Thành viên HĐQT	Tạm ứng mua NL	600.000.000	
Ông Vũ Trung Thành	Thành viên HĐQT kiêm phó giám đốc Cty	Tạm ứng mua MMTB	1.010.350.000	

Người lập biểu

*[Signature]*

Trần Thị Nụ

Kế toán trưởng

*[Signature]*

Trần Thị Nụ

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2015



Nguyễn Việt Hùng